

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ THANH TRÌ VIGLACERA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 35



Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì

Địa chỉ: Phường Thanh Trì - Quận Hoàng Mai - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì tiền thân là Xưởng Gạch Thanh Trì được thành lập theo Quyết định số 326/BKT ngày 22/03/1961 của Bộ Kiến trúc. Công ty đã được cổ phần hóa theo Quyết định số 409/QĐ-BXD ngày 25/03/2008 của Bộ Xây dựng. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp 0100107557 do phòng ĐKKD - Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội ngày 29/04/2008.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Thanh Trì - Quận Hoàng Mai - Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Lý	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19/12/2017
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 19/12/2017
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên	
Ông Ngô Trung Dũng	Thành viên	
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/12/2017
Ông Nguyễn Văn Lý	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/12/2017
Bà Ngô Thị Reo	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Anh	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Trọng Toán	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 16/03/2017)
Ông Lưu Văn Lầu	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 16/03/2017)
Ông Lê Đăng Chung	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Sơn	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến

Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì

Địa chỉ: Phường Thanh Trì - Quận Hoàng Mai - Thành phố Hà Nội

mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Anh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2018

111
ĐNC
NHIF
3K
A/
NK

111
ĐNC
NHIF
KH
A
TIEN



Số : 310118.002/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì được lập ngày 31 tháng 01 năm 2018 từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty.

Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

15
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN SỨ VIGLACERA THANH TRÌ
105 -
CÔNG TY
HỮU H
KIỂM TOÁN
SC
TP. H

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2018

Đinh Văn Giao

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3286-2015-002-1



WAI (0) 0 2 1011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		51.979.489.436	48.064.295.602
110	L Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.751.962.210	1.893.014.974
111	1. Tiền		1.751.962.210	1.893.014.974
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.377.122.775	2.126.104.093
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	26.188.290.395	18.210.386.620
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.351.212.773	1.258.787.085
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.757.913.363	692.224.144
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.920.293.756)	(18.035.293.756)
140	III. Hàng tồn kho	8	31.396.883.973	42.071.053.822
141	1. Hàng tồn kho		34.661.725.215	42.071.053.822
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.264.841.242)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.453.520.478	1.974.122.713
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.308.163.478	1.828.765.713
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	145.357.000	145.357.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		44.949.935.062	48.631.970.036
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	30.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		44.433.824.062	47.105.739.282
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	43.325.405.592	47.054.714.282
222	- Nguyên giá		185.566.185.031	183.904.984.986
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(142.240.779.439)	(136.850.270.704)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	1.096.393.470	-
225	- Nguyên giá		1.255.592.727	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(159.199.257)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	12.025.000	51.025.000
228	- Nguyên giá		245.500.000	245.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(233.475.000)	(194.475.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		304.706.853	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		304.706.853	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		181.404.147	1.526.230.754
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	181.404.147	1.526.230.754
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		96.929.424.498	96.696.265.638



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		61.154.229.025	65.994.941.270
310	I. Nợ ngắn hạn		59.265.130.136	65.937.941.270
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	7.318.423.274	8.461.060.527
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		45.083.903	251.852.764
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	12.992.339.640	3.674.600.365
314	4. Phải trả người lao động		2.865.730.697	3.966.191.739
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	338.148.237	1.450.739.392
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.418.544.363	1.509.366.952
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	31.769.981.042	34.174.880.551
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	2.400.000.000	12.000.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		116.878.980	449.248.980
330	II. Nợ dài hạn		1.889.098.889	57.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	56.000.000	57.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	1.833.098.889	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		35.775.195.473	30.701.324.368
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	35.775.195.473	30.701.324.368
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		15.000.000.000	15.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		15.000.000.000	15.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.419.218.835	1.419.218.835
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		66.716.000	66.716.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		300.022.774	300.022.774
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.989.237.864	13.915.366.759
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		12.997.539.259	10.116.978.497
421b	LNST chưa phân phối năm nay		5.991.698.605	3.798.388.262
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		96.929.424.498	96.696.265.638

BHL

nm



Bùi Huyền Ngọc
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2017

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Anh
Tổng Giám đốc

H.H. 101
 1105
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 SỨ VIGLACERA
 THANH TRÌ
 SC
 TP. HÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	248.262.729.113	217.863.267.101
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		3.487.953	532.943.177
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		248.259.241.160	217.330.323.924
11	4. Giá vốn hàng bán	22	215.332.091.643	185.281.494.849
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.927.149.517	32.048.829.075
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	10.554.546	11.750.940
22	7. Chi phí tài chính	24	2.593.998.928	3.022.889.137
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.584.463.980	3.021.859.440
25	8. Chi phí bán hàng	25	2.638.896.411	2.744.798.340
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.746.372.234	5.353.635.874
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.958.436.490	20.939.256.664
31	11. Thu nhập khác	27	669.565.710	219.348.027
32	12. Chi phí khác	28	8.038.471.340	12.241.247.712
40	13. Lợi nhuận khác		(7.368.905.630)	(12.021.899.685)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.589.530.860	8.917.356.979
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	3.597.832.255	5.118.968.717
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.991.698.605</u>	<u>3.798.388.262</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	3.994	2.532
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	999	2.532

Bùi Huyền Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2017

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Anh
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.589.530.860	8.917.356.979
	2. Điều chỉnh cho các khoản		14.587.162.729	17.436.479.244
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		6.575.072.595	6.481.251.051
03	- Các khoản dự phòng		5.549.841.242	7.944.089.996
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		9.521.276	1.029.697
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(131.736.364)	(11.750.940)
06	- Chi phí lãi vay		2.584.463.980	3.021.859.440
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.176.693.589	26.353.836.223
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(14.056.951.409)	2.506.555.904
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		7.409.328.607	(6.505.591.124)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.694.567.588)	(547.651.915)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		865.428.842	855.277.687
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.495.089.161)	(2.995.929.711)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.256.231.973)	(2.010.299.480)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		180.000.000	60.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(512.370.000)	(199.450.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.616.240.907	17.516.747.584
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(2.952.271.501)	(6.413.460.642)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		121.181.818	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.554.546	11.750.940
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.820.535.137)	(6.401.709.702)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		111.645.276.691	112.015.040.534
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(113.173.787.311)	(122.875.843.070)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(407.950.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.936.460.620)	(10.860.802.536)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(140.754.850)	254.235.346
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.893.014.974	1.638.906.449
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(297.914)	(126.821)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.751.962.210</u>	<u>1.893.014.974</u>

Bùi Huyền Ngọc

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2017

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Anh

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì tiền thân là Xưởng Gạch Thanh Trì được thành lập theo Quyết định số 326/BKT ngày 22/3/1961 của Bộ Kiến trúc. Công ty đã được cổ phần hóa theo Quyết định số 409/QĐ-BXD ngày 25/03/2008 của Bộ Xây dựng. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp 0100107557 do phòng ĐKKD - Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội ngày 29/04/2008.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Thanh Trì - Quận Hoàng Mai - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 15.000.000.000 VND (Mười lăm tỷ đồng chẵn), tương đương 1.500.000 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong năm của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sứ vệ sinh, các loại phụ kiện sứ vệ sinh và các loại vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2017, toàn bộ sản phẩm sản xuất của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì được phân phối chủ yếu thông qua Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera theo hợp đồng bao tiêu như sau:

Theo Hợp đồng bao tiêu sản phẩm số 01/HĐBTSP-2017/VTC-TT ngày 03/01/2017 giữa Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera và Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì hai bên thống nhất lập hợp đồng tiêu thụ toàn bộ sản phẩm sứ vệ sinh do Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì sản xuất. Theo đó, Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì có trách nhiệm đảm bảo sản xuất theo đúng kế hoạch đặt hàng mà hai bên đã xác nhận. Nếu Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì không đảm bảo cung cấp theo số lượng và thời gian hai bên đã xác nhận thì có trách nhiệm bồi thường cho Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera toàn bộ thiệt hại mà Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera phải gánh chịu đồng thời bị phạt do vi phạm hợp đồng. Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera cam kết tiêu thụ 100% kế hoạch đặt hàng mà hai bên đã xác nhận trong tháng và thanh toán cho Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì theo doanh thu bán hàng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí đã phát sinh cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình	03 - 10 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (năm sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	41.503.576	65.574.159
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.710.458.634	1.827.440.815
	1.751.962.210	1.893.014.974

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	7.927.834.325	337.162.752
- Các khoản phải thu khách hàng khác	18.260.456.070	17.873.223.868
	26.188.290.395	18.210.386.620
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	9.420.447.342	1.337.815.532

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Biển Đông (*)	3.500.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghệ môi trường Việt Nam	-	-	658.328.500	-
Trả trước cho các đối tượng khác	851.212.773	(475.827.685)	600.458.585	(475.827.685)
	4.351.212.773	(475.827.685)	1.258.787.085	(475.827.685)

(*) Theo hợp đồng số 01/HĐTVHT ngày 27/02/2017 giữa Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì và Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Biển Đông về việc tư vấn, hỗ trợ hoàn thiện các thủ tục pháp lý và làm việc với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tỉnh Hải Dương để xin thuê đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến đất sét tại xã Hoàng Tiến, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương thì có các nội dung chính sau:

- Nội dung công việc của Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Biển Đông cần thực hiện:
- + Làm thủ tục xin văn bản chấp thuận địa điểm triển khai dự án;
- + Xin cấp trích lục bản đồ khu đất của dự án đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận;
- + Nhận quyết định cho thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cho Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì thuê đất tại địa chỉ và vị trí trên;
- + Lập biên bản bàn giao đất giữa cơ quan có thẩm quyền và Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì;
- + Đứng ra thực hiện và hoàn thành việc đền bù, giải phóng mặt bằng và thực hiện san lấp mặt bằng cao hơn cốt đường nhựa hiện tại;
- + Hoàn thành thủ tục nhận bàn giao đất trên thực địa cho Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì;
- + Thực hiện hoàn thành để Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì được ký hợp đồng thuê đất và được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Giá trị hợp đồng là 11.600.000.000 VND.
- Tiến độ thanh toán:
- + Lần 1: Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì thanh toán 500.000.000 VND ngay khi ký hợp đồng;
- + Lần 2: Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì thanh toán 3.000.000.000 VND khi nhận được quyết định chủ trương đầu tư cho thuê đất thực hiện dự án trên đất của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương;
- + Lần 3: Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì thanh toán số tiền 5.000.000.000 VND sau khi nhận được quyết định cho thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương và khi Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Biển Đông thực hiện xong việc đền bù, san lấp, giải phóng mặt bằng lô đất trên;
- + Lần 4: Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì thanh toán nốt số tiền còn lại khi hai bên nghiệm thu hoàn tất công việc và nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bàn giao đất trên thực địa.
- Đến tại ngày 31/12/2017, Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì đã nhận được Quyết định chủ trương đầu tư số 2032/QĐ-UBND, ngày 11/07/2017 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp, đồng thời dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng.

6. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Cửa hàng Cao Minh Tân	592.722.746	-	592.722.746	-
Công ty TNHH & TM Đức Phúc	916.788.769	-	916.788.769	-
Cửa hàng Lê Xuân Thu	535.989.992	-	535.989.992	-
Đại lý Lợi Hà	617.683.144	-	617.683.144	-
Các đối tượng khác	15.257.109.105	-	15.372.109.105	-
	17.920.293.756	-	18.035.293.756	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ ^[*]	3.015.240.000	-	-	-
Phải thu khác	742.673.363	(622.563.898)	692.224.144	(622.563.898)
- Phải thu tạm ứng	21.500.000	-	12.345.000	-
- Phải thu Bảo hiểm xã hội	20.074.130	-	54.737.746	-
- Thuế GTGT của TSCĐ thuế tài chính	75.957.835	-	-	-
- Phải thu Ông Lại Lê Huy	101.944.656	(101.944.656)	101.944.656	(101.944.656)
- Phải thu Ông Nguyễn Quốc Tuấn	175.556.550	(175.556.550)	175.556.550	(175.556.550)
- Phải thu Ông Vũ Văn Hải	200.574.434	(200.574.434)	200.574.434	(200.574.434)
- Các khoản phải thu khác	147.065.758	(144.488.258)	147.065.758	(144.488.258)
	3.757.913.363	(622.563.898)	692.224.144	(622.563.898)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	30.000.000	-	-	-
	30.000.000	-	-	-

[*] Khoản ký quỹ tại ngân hàng của Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương theo thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 23 ngày 23/10/2017 về đảm bảo thực hiện dự án đầu tư đối với Dự án Nhà máy chế biến đất sét Viglacera của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2032/QĐ-UBND, ngày 11/07/2017 do UBND tỉnh cấp.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.580.189.174	-	5.714.771.106	-
Công cụ, dụng cụ	5.326.496.350	-	5.282.465.042	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	344.739.016	-	465.803.759	-
Thành phẩm	10.021.202.797	-	17.160.311.827	-
Hàng hoá ^[*]	13.389.097.878	(3.264.841.242)	13.447.702.088	-
	34.661.725.215	(3.264.841.242)	42.071.053.822	-

^[*] Trong năm 2017, Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho căn cứ theo Biên bản làm việc với Công ty Cổ phần Thương Mại Viglacera về việc xác định giá bán đối với các loại hàng hóa tồn đọng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.308.163.478	1.828.765.713
	2.308.163.478	1.828.765.713
b) Dài hạn		
- Giá trị thương hiệu Viglacera ^[*]	181.404.147	731.113.719
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	795.117.035
	181.404.147	1.526.230.754

^[*] Giá trị thương hiệu Viglacera phân bổ theo Thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 về việc Hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty Nhà nước.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	53.393.269.368	128.277.276.919	1.955.729.826	278.708.873	183.904.984.986
- Mua trong năm	-	543.615.000	-	-	543.615.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	916.601.423	1.187.348.225	-	-	2.103.949.648
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(986.364.603)	-	(986.364.603)
Số dư cuối năm	54.309.870.791	130.008.240.144	969.365.223	278.708.873	185.566.185.031

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	23.043.456.023	111.625.151.942	1.941.926.821	239.735.918	136.850.270.704
- Khấu hao trong năm	2.251.031.327	4.073.066.051	13.803.005	38.972.955	6.376.873.338
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(986.364.603)	-	(986.364.603)
Số dư cuối năm	25.294.487.350	115.698.217.993	969.365.223	278.708.873	142.240.779.439

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	30.349.813.345	16.652.124.977	13.803.005	38.972.955	47.054.714.282
Tại ngày cuối năm	29.015.383.441	14.310.022.151	-	-	43.325.405.592

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.312.585.256 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 65.957.331.755 VND.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuế tài chính mới tăng trong năm là xe ô tô với nguyên giá là 1.255.592.727 VND, khấu hao của tài sản trích trong năm là 159.199.257 VND và giá trị còn lại của tài sản cố định thuế tài chính này tại ngày 31/12/2017 là 1.096.393.470 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2017 là Phần mềm quản lý với nguyên giá 245.500.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế của tài sản tại ngày 01/01/2017 là 194.475.000 VND và khấu hao phát sinh trong năm 2017 là 39.000.000 VND.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Nội Thương Bắc	535.983.800	535.983.800	827.141.601	827.141.601
- Công ty Cổ phần Điện khí Trường Thành	979.642.925	979.642.925	815.085.930	815.085.930
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	-	-	1.020.670.425	1.020.670.425
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.802.796.549	5.802.796.549	5.798.162.571	5.798.162.571
	7.318.423.274	7.318.423.274	8.461.060.527	8.461.060.527
b) Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>	452.482.627	452.482.627	1.697.040.376	1.697.040.376

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	666.995.162	9.287.596.829	9.388.698.912	-	-	-	-	-	-	565.893.079	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	67.489.970	67.489.970	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.007.605.203	3.597.832.255	6.256.231.973	-	-	-	-	-	-	349.205.485	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	324.924.788	324.924.788	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	44.360.640	44.360.640	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	2.383.472.687	2.383.472.687	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	145.357.000	-	19.998.471.340	7.921.230.264	145.357.000	145.357.000	145.357.000	145.357.000	145.357.000	145.357.000	12.077.241.076	-
	145.357.000	3.674.600.365	35.704.148.509	26.386.409.234	145.357.000	145.357.000	145.357.000	145.357.000	145.357.000	145.357.000	12.992.339.640	12.992.339.640

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	338.148.237	248.773.418
- Chi phí phải trả khác	-	1.201.965.974
	338.148.237	1.450.739.392

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	968.287.009
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.418.544.363	541.079.943
- <i>Phải trả Kinh phí đào tạo</i>	-	196.291.412
- <i>Phải trả tạm ứng</i>	71.177.621	80.407.065
- <i>Công ty TNHH Cây cảnh Anh Thu</i>	183.051.000	-
- <i>Trích trước chi phí tiền điện</i>	303.885.960	-
- <i>Tiền lương tạm giữ chờ quyết toán</i>	387.316.362	-
- <i>Tiền nộp mua cổ phiếu phát hành bổ sung</i>	96.378.000	-
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	376.735.420	264.381.466
	1.418.544.363	1.509.366.952
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56.000.000	57.000.000
	56.000.000	57.000.000

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	23.174.880.551	23.174.880.551	110.120.276.691	102.089.065.089	31.206.092.153	31.206.092.153
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	11.000.000.000	11.000.000.000	563.888.889	11.000.000.000	563.888.889	563.888.889
	34.174.880.551	34.174.880.551	110.684.165.580	113.089.065.089	31.769.981.042	31.769.981.042
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	11.000.000.000	11.000.000.000	1.525.000.000	11.084.722.222	1.440.277.778	1.440.277.778
- Nợ thuế tài chính dài hạn	-	-	1.364.660.000	407.950.000	956.710.000	956.710.000
	11.000.000.000	11.000.000.000	2.889.660.000	11.492.672.222	2.396.987.778	2.396.987.778
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(11.000.000.000)	(11.000.000.000)	(563.888.889)	(11.000.000.000)	(563.888.889)	(563.888.889)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	1.833.098.889	1.833.098.889

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
				VND	VND
Vay ngắn hạn				31.206.092.153	23.174.880.551
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Thăng Long	VND	Thả nổi	[*]Thế chấp	13.636.450.442	1.247.849.993
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Ba Đình	VND	Thả nổi	[*]Thế chấp	16.893.035.211	21.306.424.058
- Vay ngắn hạn của CBNV công ty	VND	14,20%	Tín chấp	676.606.500	620.606.500
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				563.888.889	11.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	VND	5,50%	Tín chấp	-	11.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Ba Đình	VND	Thả nổi	[*]Thế chấp	338.888.889	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Thả nổi	[*]Thế chấp	225.000.000	-
				31.769.981.042	34.174.880.551

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
					VND	VND
Vay dài hạn					1.440.277.778	11.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	VND	5,50%	2017	Tín chấp	-	11.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Ba Đình	VND	Thả nổi	2022	[*]Thế chấp	1.440.277.778	-
Nợ thuê tài chính dài hạn					956.710.000	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Thả nổi	2022	[*]Thế chấp	956.710.000	-
					2.396.987.778	11.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(563.888.889)	(11.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					1.833.098.889	-

[*]Thế chấp: Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	31/12/2017		01/01/2017	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay	-	-	11.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cùng Công Thương mại Viglacera ty mẹ		-	11.000.000.000	-
	-	-	11.000.000.000	-

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Dự phòng phải trả tiền chậm nộp thuế	-	12.000.000.000
- Trích dự phòng tiền lương	2.400.000.000	-
	2.400.000.000	12.000.000.000

111
 NG
 HIỆM
 KIỂM
 AS
 M

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000	1.419.218.835	66.716.000	300.022.774	10.582.978.497	27.368.936.106
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.798.388.262	3.798.388.262
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(282.000.000)	(282.000.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(138.000.000)	(138.000.000)
Thường ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(46.000.000)	(46.000.000)
Số dư cuối năm trước	15.000.000.000	1.419.218.835	66.716.000	300.022.774	13.915.366.759	30.701.324.368
Lãi trong năm	-	-	-	-	5.991.698.605	5.991.698.605
Thường ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(766.800.000)	(766.800.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(138.000.000)	(138.000.000)
Thuế GTGT truy thu theo biên bản kiểm tra thuế 2016	-	-	-	-	(13.027.500)	(13.027.500)
Số dư cuối năm nay	15.000.000.000	1.419.218.835	66.716.000	300.022.774	18.989.237.864	35.775.195.473

Thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 30/TVA-HĐQT ngày 20/11/2017 Công ty đã tổ chức chào bán cổ phiếu ra công chúng và chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền mua cổ phiếu với các nội dung chính như sau:

- Số lượng chứng khoán dự kiến phát hành: 4.500.000 cổ phiếu;
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu;

- Đối tượng được mua: Cổ đông hiện hữu

- Tỷ lệ thực hiện 1:3 (01 cổ phiếu được hưởng 01 quyền mua, 01 quyền mua được mua 03 cổ phiếu mới);

- Thời gian đăng ký đặt mua và nộp tiền mua cổ phiếu từ ngày 15/12/2017 đến ngày 12/01/2018;

- Tại thời điểm 31/12/2017 các cổ đông chưa lưu ký đã đăng ký mua trực tiếp tại công ty với số tiền là 96.378.000 VND, các cổ đông lưu ký chưa có số liệu đăng ký mua chính thức tại các công ty chứng khoán.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 16/TVA-HEQT ngày 16/03/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	3.798.388.262
Chi trả thù lao Hội đồng quản trị	138.000.000
Thưởng ban Quản lý điều hành	766.800.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	9.444.400.000	63,0%	9.444.400.000	63,0%
Ông Đinh Quang Huy	1.040.000.000	6,9%	1.175.000.000	7,8%
Các cổ đông khác	4.515.600.000	30,1%	4.380.600.000	29,2%
Cộng	15.000.000.000	100%	15.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.000.000.000	15.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.500.000</i>	<i>1.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.500.000</i>	<i>1.500.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	300.022.774	300.022.774
	300.022.774	300.022.774

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
USD	719,60	719,60



21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	248.262.729.113	217.863.267.101
- Doanh thu bán hàng hóa, phụ kiện	88.978.260.485	75.539.016.660
- Doanh thu bán thành phẩm bột, chậu rửa	159.284.468.628	142.324.250.441

248.262.729.113 **217.863.267.101**

Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

247.943.658.253 **216.618.123.949**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	212.067.250.401	185.281.494.849
- Giá vốn bán hàng hóa, phụ kiện	87.684.986.461	75.110.438.939
- Giá vốn bán thành phẩm bột, chậu rửa	124.382.263.940	110.171.055.910
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.264.841.242	-

215.332.091.643 **185.281.494.849**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.554.546	11.750.940

10.554.546 **11.750.940**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.584.463.980	3.021.859.440
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	13.672	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	9.521.276	1.029.697

2.593.998.928 **3.022.889.137**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.939.342.740	1.971.948.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	699.553.671	772.850.001

2.638.896.411 **2.744.798.340**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.453.507.637	3.327.210.512
Chi phí khấu hao tài sản cố định	240.808.531	283.242.108
Thuế, phí và lệ phí	1.868.274.730	1.830.065.594
Hoàn nhập dự phòng	2.285.000.000	(2.567.766.610)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	877.431.328	985.590.978
Chi phí khác bằng tiền	2.021.350.008	1.495.293.292
	10.746.372.234	5.353.635.874

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	121.181.818	-
Thu từ xử lý công nợ phải trả ^[*]	411.974.773	120.578.675
Tiền phạt thu được	25.224.223	8.816.251
Vật tư thu hồi	80.725.000	73.135.000
Các khoản khác	30.459.896	16.818.101
	669.565.710	219.348.027

^[*] Các khoản thu nhập từ xử lý công nợ phải trả xác định là không phải trả được ghi nhận theo kết luận của thanh tra thuế năm 2017.

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế ^[*]	7.998.471.340	12.000.000.000
Phạt vi phạm hành chính	40.000.000	-
Lãi chậm nộp BHXH	-	1.319.160
Các khoản khác	-	239.928.552
	8.038.471.340	12.241.247.712

^[*] Tiền chậm nộp thuế theo thông báo số 81274/TB-CT ngày 16/06/2017 của Cục thuế Thành phố Hà Nội và thông báo số 15617/TB07-CCT ngày 13/07/2017 của Chi cục thuế quận Hoàng Mai.

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.589.530.860	8.917.356.979
Các khoản điều chỉnh tăng	8.068.471.340	12.241.247.712
- Các khoản tiền phạt thuế, bảo hiểm	8.038.471.340	12.089.044.836
- Các khoản chi phí khác không được trừ	30.000.000	152.202.876
Các khoản điều chỉnh giảm	(411.974.773)	(120.578.675)
- Tăng thu nhập khác theo thanh tra thuế	(411.974.773)	(120.578.675)
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.246.027.427	21.038.026.016
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.449.205.485	4.207.605.203
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	148.626.770	911.363.514
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.007.605.203	(101.064.034)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.256.231.973)	(2.010.299.480)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	349.205.485	3.007.605.203

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.991.698.605	3.798.388.262
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.991.698.605	3.798.388.262
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.994	2.532

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.991.698.605	3.798.388.262
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.991.698.605	3.798.388.262
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.500.000	1.500.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	4.500.000	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	999	2.532

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.008.384.157	39.074.479.920
Chi phí nhân công	43.150.659.098	45.486.438.930
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	17.016.654.457	19.991.571.087
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.575.072.595	6.481.251.051
Thuế, phí và lệ phí	1.868.274.730	1.830.065.594
Hoàn nhập dự phòng	2.285.000.000	(2.567.766.610)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.107.313.289	15.176.158.670
Chi phí khác bằng tiền	5.496.000.486	7.614.193.428
	130.507.358.812	133.086.392.070

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.751.962.210	-	1.893.014.974	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.976.203.758	(17.444.466.071)	18.902.610.764	(17.559.466.071)
	31.728.165.968	(17.444.466.071)	20.795.625.738	(17.559.466.071)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	33.603.079.931	34.174.880.551
Phải trả người bán, phải trả khác	8.792.967.637	10.027.427.479
Chi phí phải trả	338.148.237	1.450.739.392
	42.734.195.805	45.653.047.422

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.751.962.210	-	-	1.751.962.210
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.501.737.687	30.000.000	-	12.531.737.687
Cộng	14.253.699.897	30.000.000	-	14.283.699.897
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.893.014.974	-	-	1.893.014.974
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.343.144.693	-	-	1.343.144.693
Cộng	3.236.159.667	-	-	3.236.159.667

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	31.769.981.042	1.833.098.889	-	33.603.079.931
Phải trả người bán, phải trả khác	8.736.967.637	56.000.000	-	8.792.967.637
Chi phí phải trả	338.148.237	-	-	338.148.237
	40.845.096.916	1.889.098.889	-	42.734.195.805
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	34.174.880.551	-	-	34.174.880.551
Phải trả người bán, phải trả khác	9.970.427.479	57.000.000	-	10.027.427.479
Chi phí phải trả	1.450.739.392	-	-	1.450.739.392
	45.596.047.422	57.000.000	-	45.653.047.422

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	1.255.592.727	-

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm	111.645.276.691	112.015.040.534

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	113.173.787.311	122.875.843.070

35. THÔNG TIN KHÁC

Theo quyết định số 222/QĐ-SGDHN ngày 03/04/2017 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã chấp thuận cho Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì được đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán TVA, số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 1.500.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Theo thông báo số 396/TB-SGDHN ngày 03/04/2017 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì (TVA) là 11/04/2017 với giá tham chiếu 20.400 VND/cổ phiếu.

Theo quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 11/07/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương đã chấp nhận Nhà đầu tư Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy chế biến đất sét Viglacera. Tổng mức đầu tư dự án là 100.508.000.000 VND. Địa điểm thực hiện dự án tại Đồi Hang Hồ, thôn Phục Thiện, xã Hoàng Tiến, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Thời gian thực hiện dự án là xây dựng hoàn thành và đưa dự án vào hoạt động trong thời hạn dự kiến là 24 tháng, kể từ ngày có Quyết định chủ trương đầu tư.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã phát hành thành công 4.500.000 cổ phiếu tương ứng với 45.000.000.000 VND.

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán sản phẩm bột, chấu rửa do Công ty sản xuất và phụ kiện đi kèm, tiêu thụ tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng		247.943.658.253	216.618.123.949
- Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	243.258.511.196	215.492.093.531
- Công ty Sứ Viglacera bình Dương	Cùng Công ty mẹ	3.337.709.031	1.042.026.858
- Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.347.438.026	84.003.560
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa		86.130.358.108	79.734.958.835
- Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	86.130.358.108	79.418.849.315
- Công ty Cổ phần khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	316.109.520
Phí duy trì thương hiệu		496.270.000	459.120.000
- Tổng Công ty Viglacera CTCP	Công ty mẹ	496.270.000	459.120.000
Chi phí in lịch		24.525.000	19.200.000
- Tổng Công ty Viglacera CTCP	Công ty mẹ	24.525.000	19.200.000
Chi phí tư vấn		-	27.272.727
- Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	27.272.727

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu khách hàng		9.420.447.342	1.337.815.532
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	7.927.834.325	337.162.752
- Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	165.817.212	-
- Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Cùng Công ty mẹ	69.509.818	69.509.818
- Tổng Công ty Viglacera CTCP	Cùng Công ty mẹ	300.745.322	590.755.939
- Công ty Sứ Viglacera bình Dương	Cùng Công ty mẹ	956.540.665	340.387.023
Trả trước cho người bán		104.000.000	-
- Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Cùng Công ty mẹ	104.000.000	-
Phải trả người bán		452.482.627	1.697.040.376
- Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	Cùng Công ty mẹ		93.887.324
- Công ty Cổ phần Bao bì má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	452.482.627	552.482.627
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	1.020.670.425
- Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	30.000.000
Vay và nợ		-	11.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	11.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	443.538.073	452.603.412
Thu nhập của người quản lý khác	334.472.640	138.000.000

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Bùi Huyền Ngọc

Nguyễn Thị Hồng Hạnh



Bùi Huyền Ngọc
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2017

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Anh
Tổng Giám đốc